

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

THÔNG TƯ

số 21/2010/TT-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2010 quy định Báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

(Tiếp theo Công báo số 605 + 606)

Phụ lục 4a

CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG CHO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NHNN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2010/TT-NHNN ngày 08/10/2010)

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 01-A/DBTKTT

**BÁO CÁO VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG VÀ DÀI HẠN
CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ DOANH NGHIỆP**

(Quý..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu USD

	Số dư đầu kỳ (2)	Thực hiện trong kỳ				Số dư cuối kỳ (8)	Kế hoạch kỳ tiếp theo					
		Rút vốn (3)	Nợ đến hạn		Trả nợ		Rút vốn (9)	Trả nợ		Nợ đến hạn		
			Góc	Lãi	Góc			Lãi	Góc	Lãi	Góc	Lãi
(1)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
I. Các tổ chức tín dụng												
II. Các tổ chức khác không phải là các tổ chức tín dụng												
1. Doanh nghiệp FDI												
2. Doanh nghiệp khác												

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

1. **Đối tượng áp dụng:** Vụ Quản lý ngoại hối.

2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu quý sau ngay sau quý báo cáo.

3. **Hình thức báo cáo:** Bằng văn bản.

4. **Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:** Tổng hợp số liệu vay, trả nợ nước ngoài trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Cột (8) = Cột (2) + Cột (3) - Cột (6).

Cột (10) = Cột (2) + Cột (3) - Cột (4).

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 02-A/DBTKTT

**BÁO CÁO VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI NGẮN HẠN
CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ DOANH NGHIỆP**

(Quý..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu USD

	Số dư đầu kỳ (2)	Thực hiện trong kỳ			Số dư cuối kỳ (7)	Kế hoạch kỳ tiếp theo				
		Rút vốn (3)	Nợ đến hạn (4)	Phát sinh tăng (giảm) nợ quá hạn (5)		Trả nợ (6)	Rút vốn (8)	Nợ đến hạn (9)	Trả nợ (10)	
I. Các tổ chức tín dụng										
II. Các tổ chức khác không phải là tổ chức tín dụng										
1. Doanh nghiệp FDI										
2. Doanh nghiệp khác										

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

- Đối tượng áp dụng:** Vụ Quản lý ngoại hối.
- Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.
- Hình thức báo cáo:** Bằng văn bản.
- Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ.
- Hướng dẫn lập báo cáo:** Tổng hợp số liệu vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn của các tổ chức tín dụng (bao gồm vay, trả nợ bằng tiền) của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Ghi chú: Cột (4): Bao gồm các khoản trả nợ gốc, lãi và phí vay (nếu có).

Cột (5) = Cột (4) - Cột (6)

Cột (7) = Cột (2) + Cột (3) - Cột (6)

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 03-A/DBTKTT

BÁO CÁO CHUYỂN TIỀN MỘT CHIỀU VÀO VIỆT NAM*(Tháng..... năm.....)*

Đơn vị: Triệu USD

	Giá trị
Chuyển tiền một chiều vào Việt Nam	
Trong đó: Chuyển qua hệ thống ngân hàng	
Chuyển qua các TCKT	
Chuyển qua bưu điện	
Chuyển qua hải quan	

*Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....***Lập biểu****Kiểm soát****Thủ trưởng đơn vị**

- 1. Đối tượng áp dụng:** Vụ Quản lý ngoại hối.
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất vào ngày 20 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
- 3. Hình thức báo cáo:** Bằng văn bản.
- 4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ.
- 5. Hướng dẫn lập báo cáo:** Thống kê các khoản chuyển tiền của người không cư trú của Việt Nam chuyển cho người cư trú của Việt Nam dưới hình thức cho, biếu, tặng..., không bao gồm các khoản chuyển tiền cho mục đích đầu tư.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 04-A/DBTKTT

BÁO CÁO VỀ VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG VÀ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI TIỀN

(Quý..... năm.....)

Đơn vị: Triệu USD

Loại tiền	Dư nợ đầu kỳ		Thực hiện trong kỳ (quy USD)						Số dư cuối kỳ	
	Quy USD (2)	Tỷ trọng (%) (3)	Nợ đến hạn		Trả nợ		Phát sinh tăng/giảm nợ quá hạn		Quy USD (11)	Tỷ trọng (%) (12)
			Góc	Lãi	Góc	Lãi	Góc	Lãi		
USD	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
EUR										
JPY										
Ngoại tệ khác										
Tổng số (quy USD)										

Lập biểu

Kiểm soát

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị

- 1. Đối tượng áp dụng:** Vụ Quản lý ngoại hối.
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.
- 3. Hình thức báo cáo:** Bằng văn bản.
- 4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ.
- 5. Hướng dẫn lập báo cáo:** Tổng hợp số liệu vay, trả nợ nước ngoài trung và dài hạn của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo loại tiền.

Ghi chú:

Cột (9) = Cột (5) - Cột (7) - các khoản nợ trung và dài hạn được gia hạn nợ;

Cột (10) = Cột (6) - Cột (8);

Cột (11) = Cột (2) + Cột (4) - Cột (7).

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu 05-A/DBTKTT

**BÁO CÁO VỀ SỐ DƯ TIỀN GỬI TẠI NƯỚC NGOÀI
CỦA CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ**

(Quý..... năm.....)

Đơn vị: Triệu USD

	Quy USD
Số dư tiền gửi tại nước ngoài của TCKT tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của quý báo cáo	
Trong đó:	
Để phục vụ cho chi nhánh, văn phòng đại diện tại nước ngoài	
Tiếp nhận vốn vay nợ nước ngoài	
Để thực hiện cam kết, hợp đồng với bên nước ngoài	
Thu từ hoạt động xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ	

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

- 1. Đối tượng áp dụng:** Vụ Quản lý ngoại hối.
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.
- 3. Hình thức báo cáo:** Bằng văn bản.
- 4. Hướng dẫn lập báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 06-A/QLNH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỘP VÀO TÀI KHOẢN
SỐ NGOẠI TỆ TIỀN MẶT THỦ TỪ XUẤT KHẨU SANG CAMPUCHIA/TRUNG QUỐC**
(Quy:..... năm.....)

Đơn vị: 1000 USD

STT	Tên doanh nghiệp	Tình hình cấp giấy phép				Tình hình thu và nộp ngoại tệ tiền mặt vào tài khoản	
		Số giấy phép cấp trong kỳ		Số ngoại tệ được nộp theo giấy phép		Số ngoại tệ tiền mặt thu và nộp vào tài khoản trong kỳ	Số ngoại tệ tiền mặt nộp vào tài khoản lũy kế từ đầu năm
		Do NHTW cấp	Do NHNN chi nhánh tỉnh, TP cấp	Do NHTW cấp	Do NHNN chi nhánh tỉnh, TP cấp		
1							
...							
Tổng							

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

Lập biểu

1. Đối tượng áp dụng:

- a) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Quảng Ninh, An Giang, Bình Phước, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Gia Lai, Kiên Giang, Kon Tum, Long An, Tây Ninh báo cáo tình hình nộp vào tài khoản số ngoại tệ tiền mặt thu từ xuất khẩu sang Campuchia.
- b) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh thực hiện báo cáo tình hình nộp vào tài khoản số ngoại tệ tiền mặt thu từ xuất khẩu sang Trung Quốc.

2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.
3. **Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
4. **Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối.
5. **Hướng dẫn lập báo cáo:** Các loại ngoại tệ tiền mặt thu từ xuất khẩu sang Campuchia/Trung Quốc được quy đổi ra USD để báo cáo.

Ghi chú: Mẫu biểu này được xây dựng để thay thế các yêu cầu báo cáo quy định tại Quyết định số 17/2004/QĐ-NHNN ngày 05/01/2004 về việc ban hành Quy chế thanh toán mua bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia, Quyết định số 689/2004/QĐ-NHNN ngày 07/6/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy chế thanh toán trong mua bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ tại khu vực biên giới và khu kinh tế cửa khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 07-A/CSTT

BÁO CÁO TÍN DỤNG TIÊU DÙNG

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Tỷ đồng, Phần trăm

Chỉ tiêu	Số dư cuối tháng			% tăng/ giảm tổng số dư cuối tháng so với tháng trước
	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	
I. Dư nợ tín dụng tiêu dùng				
<i>1. Dư nợ tín dụng đối với các nhu cầu vốn phục vụ đời sống</i>				
- Cho vay để xây dựng, sửa chữa và mua nhà để ở mà nguồn trả nợ chỉ bằng tiền lương của khách hàng vay				
- Cho vay, cho thuê tài chính để mua sắm phương tiện đi lại				
- Cho vay để đáp ứng các nhu cầu chi phí học tập và chữa bệnh ở nước ngoài				
- Cho vay để đáp ứng các nhu cầu chi phí học tập và chữa bệnh ở trong nước				
- Cho vay, cho thuê tài chính để mua thiết bị nội thất gia đình và đồ dùng gia dụng				
- Cho vay để thấu chi tài khoản cá nhân				
- Cho vay để đáp ứng các nhu cầu chi phí cho hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch của cá nhân				
<i>2. Dư nợ cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của cá nhân</i>				

Chỉ tiêu	Số dư cuối tháng			% tăng/ giảm tổng số dư cuối tháng so với tháng trước
	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	
II. Tỷ lệ dư nợ xấu tín dụng tiêu dùng so với tổng dư nợ tín dụng tiêu dùng				
III. Tỷ trọng dư nợ tín dụng tiêu dùng so với tổng dư nợ tín dụng				

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp số liệu của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

Ghi chú: Mẫu biểu này thay thế mẫu biểu báo cáo quy định tại Công văn số 1288/NHNN-CSTT ngày 27/02/2009 của Thống đốc NHNN về việc gửi báo cáo lãi suất cho vay thỏa thuận.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 08-A/PH&KQ

MẬT

DỰ BÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TIỀN MẶT

(Quý..... năm.....)

1. Dự báo tình hình thu, chi tiền mặt:

Chỉ tiêu	Thực hiện quý...			Dự báo quý...		
	Tháng...	Tháng...	Tháng...	Tháng...	Tháng...	Tháng...
Tổng thu tiền mặt						
Tổng chi tiền mặt						
Bội thu (+) hoặc Bội chi (-)						

2. Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

.....

.....

Lập bảng

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Sở giao dịch NHNN.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử, thực hiện gửi theo quy định bảo mật.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Cục Phát hành và Kho quỹ.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 09-A/TD

BÁO CÁO TỔNG HỢP CHO VAY PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

(Quý..... năm.....)

Đơn vị: Triệu VND

STT	Loại cho vay	Doanh số phát sinh trong kỳ b/c		Dư nợ cuối kỳ						Số khách hàng còn dư nợ				
		Cho vay	Thu nợ	Tổng số	Trong đó bằng VND	Phân theo thời hạn		Nợ được điều chỉnh kỳ hạn nợ	Nhóm 3	Nhóm 4	Tổng số	Nhóm 5	Hộ dân	Doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	CHO VAY THÔNG THƯỜNG													
1	Cho vay trồng trọt													
a	Cho vay sản xuất cây lương thực													
b	Cho vay chăm sóc cà phê													
c	Cho vay vùng nguyên liệu													

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
B	CHO VAY KINH TẾ HỢP TÁC XÃ													
5	Hợp tác xã nông nghiệp													
6	Hợp tác xã thủy sản													
7	Hợp tác xã công nghiệp dịch vụ													
8	Các loại hình hợp tác xã khác													

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị

- 1. Đối tượng áp dụng:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.
- 2. Thời hạn gửi:** Chậm nhất ngày 20 của tháng tiếp theo ngay sau quý báo cáo, NHNN chi nhánh gửi số liệu báo cáo hoạt động quý trước của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở cho NHNN qua Cục Công nghệ tin học.
- 3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- 4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Tín dụng.
- 5. Hướng dẫn lập báo cáo:** Như hướng dẫn tại Biểu số 08B/TD tại Phụ lục 4b.

Ghi chú: Báo cáo này thay thế các biểu báo cáo: Tại Công văn số 320/CV-NHNN14 ngày 16/4/1999 về việc thực hiện Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 08/NHNN-TD ngày 04/01/2001 về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển ngành nghề nông thôn, Công văn số 1467/NHNN-TD ngày 23/12/2003 về việc phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 10-A/TT

ĐIỆN BÁO SỰ CỐ TRONG THANH TOÁN ĐIỆN TỬ LIÊN NGÂN HÀNG

STT	Chỉ tiêu	Nội dung
(1)	(2)	(3)
1	Thời gian xảy ra sự cố	
2	Mô tả sự cố	
3	Nguyên nhân gây sự cố	
4	Ảnh hưởng (hậu quả) của sự cố	
5	Phương án, đề xuất xử lý sự cố	

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng:

- Các đơn vị NHNN tham gia thanh toán điện (Sở giao dịch NHNN; NHNN Chi nhánh các tỉnh, thành phố; Văn phòng đại diện NHNN tại TPHCM; Cục quản trị NHNN...) báo cáo sự cố xảy ra tại đơn vị mình.

- Cục Công nghệ Tin học (Trung tâm thanh toán Quốc gia) báo cáo sự cố xảy ra đối với toàn hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Ngay khi xảy ra sự cố.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử, hoặc Fax, hoặc Điện thoại.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thanh toán.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 11-A/TT

**BÁO CÁO XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ MỞ, THAY ĐỔI TÊN
VÀ/HOẶC ĐỊA ĐIỂM MÁY ATM**

STT	Chỉ tiêu	Nội dung
1	Ngày văn bản xác nhận	
2	Tên gọi (cũ, mới) của máy ATM	
3	Địa chỉ lắp đặt (cũ, mới)	
4	Mã TCTD trực tiếp quản lý	

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

- 1. Đối tượng áp dụng:** Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố.
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Ngay sau khi phát sinh.
- 3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- 4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Thanh toán

Phụ lục 4b
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO
ÁP DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2010/TT-NHNN ngày 08/10/2010)

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 01-B/CSTT

BÁO CÁO CHO VAY ĐẦU TƯ, KINH DOANH CHỨNG KHOÁN
(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Tỷ đồng, Phần trăm

Chỉ tiêu	Tổng số	% tăng/ giảm so với tháng trước
I. Doanh số cho vay		
II. Dư nợ		
1. Phân theo thời hạn		
- Ngắn hạn		
- Trung hạn		
- Dài hạn		
2. Phân theo nhu cầu vốn vay		
- Cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá đối với công ty chứng khoán		
- Cho vay cầm cố bằng chứng khoán và/hoặc bảo đảm bằng tài sản khác đối với khách hàng sử dụng vốn vay để mua các loại chứng khoán		
- Cho vay ứng trước tiền đối với khách hàng đã bán chứng khoán và sử dụng vốn vay để mua chứng khoán		
- Cho vay đối với khách hàng để bổ sung tiền thiếu khi lệnh mua chứng khoán được khớp		
- Cho vay đối với người lao động để mua cổ phần phát hành lần đầu khi chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần		
- Cho vay để góp vốn, mua cổ phần của công ty cổ phần, mua chứng chỉ của quỹ đầu tư		

Chỉ tiêu	Tổng số	% tăng/ giảm so với tháng trước
- Chiết khấu giấy tờ có giá đối với khách hàng sử dụng số tiền chiết khấu mua chứng khoán		
- Các khoản cho vay và chiết khấu giấy tờ có giá dưới các hình thức khác mà khách hàng sử dụng số tiền đó để mua chứng khoán		
III. Tỷ lệ nợ xấu cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán so với tổng dư nợ cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán		
IV. Tỷ lệ dư nợ cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán so với vốn điều lệ		

....., ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở).

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính các TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

Ghi chú: Mẫu biểu này thay thế mẫu biểu báo cáo quy định tại Quyết định số 03/2008/QĐ-NHNN ngày 01/02/2008 của Thống đốc NHNN về việc cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và kinh doanh chứng khoán.

BÁO CÁO CÁC GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI LÃI SUẤT ĐANG CÒN HIỆU LỰC THỰC HIỆN

(Tháng..... năm.....)

Hợp đồng hoán đổi lãi suất	Tên khách hàng	Đơn vị tính	Số nợ gốc theo hợp đồng	Lãi suất hoán đổi		Thời hạn hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày có hiệu lực của hợp đồng	Kỳ hạn thanh toán lãi ròng	Tích lũy lãi ròng đã thanh toán (-)/đã nhận (+)
				Lãi suất được nhận	Lãi suất phải trả					

Lập biểu

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kiểm soát**Thủ trưởng đơn vị**

1. Đối tượng áp dụng: Các ngân hàng thương mại, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trừ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

Ghi chú: Báo cáo này thay thế biểu báo cáo tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 62/2006/QĐ-NHNN ngày 29/12/2006 về ban hành quy chế thực hiện giao dịch hoán đổi lãi suất của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 03-B/CSTT

BÁO CÁO TÍN DỤNG TIÊU DÙNG

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Tỷ đồng, Phần trăm

Chỉ tiêu	Số dư cuối tháng			% tăng/ giảm tổng số dư cuối tháng so với tháng trước
	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	
I. Dư nợ tín dụng tiêu dùng				
<i>1. Dư nợ tín dụng đối với các nhu cầu vốn phục vụ đời sống</i>				
- Cho vay để xây dựng, sửa chữa và mua nhà để ở mà nguồn trả nợ chỉ bằng tiền lương của khách hàng vay				
- Cho vay, cho thuê tài chính để mua sắm phương tiện đi lại				
- Cho vay để đáp ứng các nhu cầu chi phí học tập và chữa bệnh ở nước ngoài				
- Cho vay để đáp ứng các nhu cầu chi phí học tập và chữa bệnh ở trong nước				
- Cho vay, cho thuê tài chính để mua thiết bị nội thất gia đình và đồ dùng gia dụng				
- Cho vay để thấu chi tài khoản cá nhân				
- Cho vay để đáp ứng các nhu cầu chi phí cho hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch của cá nhân				
<i>2. Dư nợ cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của cá nhân</i>				

Chỉ tiêu	Số dư cuối tháng			% tăng/ giảm tổng số dư cuối tháng so với tháng trước
	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	
II. Tỷ lệ dư nợ xấu tín dụng tiêu dùng so với tổng dư nợ tín dụng tiêu dùng				
III. Tỷ trọng dư nợ tín dụng tiêu dùng so với tổng dư nợ tín dụng				

....., ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD (trừ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở) tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở gửi báo cáo cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

Ghi chú: Mẫu biểu này thay thế mẫu biểu báo cáo quy định tại Công văn số 1288/NHNN-CSTT ngày 27/02/2009 của Thống đốc NHNN về việc gửi báo cáo lãi suất cho vay thỏa thuận.

Đơn vị báo cáo.....

Biểu số 04-B/CSTT

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN BẰNG VÀNG,
BẰNG VND BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ THEO GIÁ VÀNG**

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Số dư
<p>I. Huy động</p> <p>1. Huy động tiết kiệm bằng VND bảo đảm giá trị theo vàng.</p> <p>2. Huy động bằng phát hành chứng chỉ.</p> <p>- Chứng chỉ huy động VND bảo đảm giá trị theo giá vàng.</p> <p>- Chứng chỉ huy động vàng.</p> <p>II. Cho vay</p> <p>1. Cho vay bằng vàng.</p> <p>- Trong đó: nợ xấu.</p> <p>2. Cho vay bằng VND bảo đảm giá trị theo giá vàng.</p> <p>- Trong đó: nợ xấu.</p> <p>III. Chuyển đổi nguồn vốn huy động bằng vàng thành nguồn vốn bằng tiền</p> <p>1. Số tiền.</p> <p>2. Tỷ lệ phần trăm so với số dư huy động vốn bằng vàng.</p>	

....., ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Các TCTD có phát sinh nghiệp vụ huy động và sử dụng vốn bằng vàng, bằng VND bảo đảm giá trị theo giá vàng tổng hợp số liệu toàn hệ thống, gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- TCTD căn cứ vào số dư các tài khoản tương ứng với các chỉ tiêu báo cáo tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng để lấy số liệu lập biểu báo cáo.

- Đối với những chỉ tiêu báo cáo không có tài khoản cấp III tương ứng trong hệ thống tài khoản kế toán các TCTD hiện hành: TCTD căn cứ vào từng hình thức huy động và sử dụng vốn bằng vàng, bằng VND bảo đảm giá trị theo giá vàng, số vàng chuyển đổi thành tiền... để lấy số liệu lập báo cáo.

Ghi chú: Mẫu biểu này thay thế mẫu biểu báo cáo quy định tại Quyết định số 1019/2001/QĐ-NHNN ngày 14/8/2001 của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 432/2000/QĐ-NHNN1 ngày 03/10/2000 về nghiệp vụ huy động và sử dụng vốn bằng vàng, bằng VND bảo đảm giá trị theo giá vàng của các TCTD

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 05-B/CSTT

**BÁO CÁO TÍN DỤNG ĐỐI VỚI LĨNH VỰC ĐẦU TƯ,
KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN**
(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Tỷ đồng, Phần trăm

Chỉ tiêu	Số dư cuối tháng	% tăng/ giảm so với tháng trước
I. Tổng dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản		
<i>1. Phân theo thời hạn vay</i>		
- Ngắn hạn		
- Trung, dài hạn		
<i>2. Phân theo nhu cầu vốn vay (thống kê toàn bộ chi phí liên quan đến từng nhu cầu vốn vay, bao gồm: Đất đai, nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó; các tài sản khác gắn liền với đất đai)</i>		
- Xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất		
- Xây dựng khu đô thị		
- Xây dựng văn phòng, cao ốc cho thuê		
- Xây dựng, sửa chữa và mua nhà để ở, nhà để ở kết hợp với cho thuê mà các khoản cho vay này khách hàng trả nợ bằng các nguồn thu nhập		
- Xây dựng, sửa chữa và mua nhà để bán, cho thuê		
- Mua quyền sử dụng đất		
- Đầu tư, kinh doanh bất động sản khác		
<i>3. Phân theo địa bàn cho vay bất động sản (thống kê theo địa bàn có bất động sản)</i>		
- Hà Nội		
- Hải Phòng		

Chỉ tiêu	Số dư cuối tháng	% tăng/ giảm so với tháng trước
- Đà Nẵng		
- TP. Hồ Chí Minh		
- Cần Thơ		
- Các địa phương khác		
II. Tỷ lệ dư nợ xấu đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản so với tổng dư nợ đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản		
III. Tỷ trọng dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản so với tổng dư nợ tín dụng		

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở).

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Đối với nhu cầu vốn để xây dựng, sửa chữa và mua nhà để ở, nhà để ở kết hợp với cho thuê: Thống kê các khoản cho vay mà khách hàng trả nợ bằng các nguồn thu nhập, trừ nguồn trả nợ chỉ bằng tiền lương.

- Các nhu cầu vốn cho đầu tư, kinh doanh bất động sản khác không bao gồm các nhu cầu vốn xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh.

Ghi chú: Mẫu biểu này thay thế mẫu biểu báo cáo quy định tại Công văn số 5659/NHNN-CSTT ngày 25/6/2008 của Thống đốc NHNN về việc báo cáo một số chỉ tiêu tín dụng.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu 06-B/DBTKTT**BÁO CÁO CHO VAY XUẤT NHẬP KHẨU**

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Doanh số cho vay	Doanh số thu nợ	Dư nợ
1. Cho vay xuất khẩu			
a) Cho vay ngắn hạn			
- Cho vay bằng VND			
- Cho vay bằng ngoại tệ (quy VND)			
b) Cho vay trung và dài hạn			
- Cho vay bằng VND			
- Cho vay bằng ngoại tệ (quy VND)			
2. Cho vay nhập khẩu			
a) Cho vay ngắn hạn			
- Cho vay bằng VND			
- Cho vay bằng ngoại tệ (quy VND)			
b) Cho vay trung và dài hạn			
- Cho vay bằng VND			
- Cho vay bằng ngoại tệ (quy VND)			
3. Dư nợ xấu đối với cho vay xuất, nhập khẩu			
- Bằng VND			
- Bằng ngoại tệ (quy VND)			

....., ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu**Kiểm soát****Thủ trưởng đơn vị**

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân trung ương và Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở).

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cho vay xuất khẩu: thống kê toàn bộ các khoản doanh số cho vay, doanh số thu nợ, dư nợ cho tổ chức, cá nhân trong nước vay đáp ứng nhu cầu vốn trực tiếp cho đầu tư, sản xuất, kinh doanh hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu (không bao gồm phần cho vay để thanh toán cho nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hóa, máy móc, thiết bị, dịch vụ... phục vụ nhu cầu sản xuất hàng xuất khẩu).

- Cho vay nhập khẩu: thống kê toàn bộ các khoản doanh số cho vay, doanh số thu nợ, dư nợ cho tổ chức, cá nhân trong nước vay để thanh toán cho nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hóa (kể cả hàng tạm nhập tái xuất), dịch vụ phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh trong nước.

- Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:

+ Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Tỷ giá giữa VND và các ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng báo cáo.

Ghi chú: Mẫu biểu này thay thế mẫu biểu báo cáo quy định tại Công văn số 13684/2007/NHNN-CSTT ngày 26/12/2007 của Thống đốc NHNN về việc gửi báo cáo tạm thời bằng văn bản.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu 07-B/DBTKTT

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO GIẤY TỜ CÓ GIÁ DO CÁC TỔ CHỨC
TÍN DỤNG KHÁC VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI
TỔ CHỨC TÍN DỤNG PHÁT HÀNH

(Ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Số dư
Đầu tư vào giấy tờ có giá do các tổ TCTD khác và các tổ chức không phải TCTD phát hành	
- Bảng VND	
- Bảng ngoại tệ (quy VND)	

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở).

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất 14 giờ ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số dư đầu tư vào giấy tờ có giá do các TCTD khác và các tổ chức không phải TCTD phát hành tại thời điểm cuối ngày báo cáo. Tổ chức không phải TCTD được quy định tại Phần 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:

+ Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại cuối ngày báo cáo.

+ Tỷ giá giữa VND và các ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại cuối ngày báo cáo.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
14	Cho vay chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng													
15	Cho vay nông lâm trường quốc doanh													
16	Cho vay hộ nghèo về nhà ở theo QĐ số 167/2008/QĐ-TTg													
17	Cho vay chính sách khác													
	TỔNG CÁC MỤC (I + II + III)													
A	CHO VAY KINH TẾ TRANG TRẠI (1 + 2 + 3 + 4)													
1	Trang trại trồng trọt													
2	Trang trại chăn nuôi													
3	Trang trại nuôi trồng thủy sản													
4	Các loại hình trang trại khác													
B	CHO VAY KINH TẾ HỢP TÁC XÃ													
5	Hợp tác xã nông nghiệp													
6	Hợp tác xã thủy sản													
7	Hợp tác xã công nghiệp dịch vụ													
8	Các loại hình hợp tác xã khác													

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

Kiểm soát

Lập biểu

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Thời hạn gửi:

- Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, trụ sở chính TCTD (trừ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở) truyền số liệu báo cáo hoạt động quý trước của toàn hệ thống, từng sở giao dịch, chi nhánh TCTD trong hệ thống về NHNN qua Cục Công nghệ tin học.

- Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở gửi số liệu báo cáo hoạt động quý trước cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Tín dụng, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

a) Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:

- Cho vay bằng USD được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNN công bố vào ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cho vay bằng ngoại tệ khác và vàng quy đổi theo tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

b) Cách ghi:

- Cột 3, 4 báo cáo doanh số phát sinh thực tế trong kỳ báo cáo (đã loại trừ hư số).

- Cột 5 ghi tổng dư nợ (= cột 7 + cột 8)

- Cột 7 ghi số dư nợ ngắn hạn (gồm tất cả các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5).

- Cột 8 ghi số dư nợ trung, dài hạn (gồm tất cả các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5).

- Cột 9 ghi số dư nợ của các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

- Cột 10, 11, 12 ghi số dư nợ tương ứng được TCTD phân vào các nhóm 3, 4, 5.

- Cột 13 ghi số dư của các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý (thuộc nợ nhóm 5).

c) Phân loại trang trại và hợp tác xã:

- Kinh tế trang trại: Nếu trang trại SXKD tổng hợp thì căn cứ vào giá trị sản lượng, hàng hóa dịch vụ của loại SXKD có tỷ trọng lớn nhất để phân loại.
- Hợp tác xã: Nếu hợp tác xã sản xuất kinh doanh tổng hợp thì căn cứ vào giá trị sản lượng, hàng hóa dịch vụ của loại SXKD có tỷ trọng lớn nhất để phân loại.

Ghi chú: Báo cáo này thay thế các biểu báo cáo: Tại Công văn số 320/CV-NHNN14 ngày 16/4/1999 về việc thực hiện Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 08/NHNN-TD ngày 04/01/2001 về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển ngành nghề nông thôn, Công văn số 1467/NHNN-TD ngày 23/12/2003 về việc phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 09-B/TD

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY CÁC DOANH NGHIỆP CÓ BẢO LÃNH
CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Triệu đồng, Nghìn USD

STT	Địa bàn	Số doanh nghiệp được chấp thuận cho vay		Tổng số tiền ký Hợp đồng tín dụng		Số tiền giải ngân trong kỳ báo cáo		Số tiền NHPT trả thay lũy kế đến kỳ báo cáo		Số tiền NHPT từ chối trả thay lũy kế đến kỳ báo cáo			
		Trong kỳ b/c	Lũy kế	VND	Quy USD	VND	Quy USD	VND	Quy USD	VND	Quy USD		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Tỉnh, thành phố A												
2	Tỉnh, thành phố B												
3	Tỉnh, thành phố C												
...													
Tổng	(1) + (2) + (3) + ...												

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

....., ngày..... tháng..... năm.....

1. Đối tượng áp dụng: Các ngân hàng thương mại, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 12 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trừ sở chính các ngân hàng tổng hợp số liệu của toàn hệ thống gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Tín dụng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Cột (6), (8), (10), (12), (14): Bao gồm USD; các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá do Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng quy định tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Ghi chú: Mẫu biểu này thay thế yêu cầu báo cáo quy định tại Thông tư số 12/2009/TT-NHNN ngày 28/5/2009 của Thống đốc NHNN.

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
+ Khách hàng B1										
+ Khách hàng B2										
.....										
Tổng:										

....., ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách Xã hội và Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở).
2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, trừ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống, số liệu từng hội sở, chi nhánh trong hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
3. **Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
4. **Đơn vị nhận báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Các TCTD căn cứ vào quy định về giới hạn tín dụng theo Thông tư số 13/2010/TT-NHNN (Thông tư số 13) ngày 20/5/2010 về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD để lập báo cáo.

- Các giới hạn trên không áp dụng đối với các trường hợp không áp dụng quy định tại Điều 10 Thông tư số 13.

- Khi báo cáo giới hạn tín dụng của khách hàng và nhóm khách hàng liên quan, TCTD phải nhóm riêng về dư nợ cho vay đối với các doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát; công ty trực thuộc của TCTD là công ty cho thuê tài chính.

- Các loại ngoại tệ và vàng được quy đổi ra VND để báo cáo theo quy định sau:

+ Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Tỷ giá giữa VND và các loại ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 11-B/QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THANH TOÁN VỚI LÀO
(Quý..... Năm.....)

1. Doanh số mua bán LAK

Tổng số giao dịch:	+ Mua vào:
	+ Bán ra:
Doanh số giao dịch:	+ Mua vào:
	+ Bán ra:
Tỷ giá (ngày 30 cuối tháng):	+ Mua vào:
	+ Bán ra:
Dư cuối kỳ:	

2. Tình hình chuyển tiền viện trợ, thực hiện các dự án viện trợ và các dự án khác của Việt Nam với Lào

Đơn vị: 1000 USD

Mục đích chuyển tiền	VND (quy USD)	LAK (quy USD)	USD	Tổng
Chuyển tiền viện trợ (bằng tiền)				
Chuyển tiền thực hiện các dự án viện trợ				
Chuyển tiền thực hiện các dự án khác				
Tổng				

3. Tình hình mở và sử dụng tài khoản VND tại NH liên doanh Lào - Việt tại Lào

- Số tổ chức, doanh nghiệp mở tài khoản đồng Việt Nam tại NH liên doanh Lào - Việt tại Lào:

- Tình hình sử dụng tài khoản VND tại NH liên doanh Lào - Việt tại Lào:

Chỉ tiêu	Giá trị (VND)	Quy USD
Dư đầu kỳ		
Thu		
Xuất khẩu		
Các hoạt động viện trợ, đầu tư tại Lào		
Bán LAK cho ngân hàng tại Lào		
Chuyển tiền từ Việt Nam sang		
Chi		
Thanh toán nhập khẩu		
Thực hiện các dự án tại Lào		
Bán VND cho ngân hàng tại Lào		
Chuyển tiền về Việt Nam		
Dư cuối kỳ		

4. Tình hình mở và sử dụng tài khoản LAK tại NH liên doanh Lào - Việt tại Lào

- Số tổ chức, doanh nghiệp mở tài khoản LAK tại NH liên doanh Lào - Việt tại Lào:

- Tình hình sử dụng tài khoản LAK:

Chỉ tiêu	Giá trị (LAK)	Quy USD
Dư đầu kỳ		
Thu		
Xuất khẩu		
Các hoạt động viện trợ, đầu tư tại Lào		
Bán VND cho ngân hàng tại Việt Nam lấy LAK và chuyển sang Lào		
Bán VND cho ngân hàng tại Lào lấy LAK		

Chỉ tiêu	Giá trị (LAK)	Quy USD
Chi		
Thanh toán nhập khẩu		
Thực hiện các dự án tại Lào		
Bán LAK cho ngân hàng tại Lào lấy VND		
Dư cuối kỳ		

....., ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:

- Tỷ giá giữa VND và USD: áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Tỷ giá giữa VND và LAK, tỷ giá giữa LAK và USD do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 12-B/QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THANH TOÁN VỚI LÀO

(Quý..... Năm.....)

1. Doanh số mua bán LAK:

Tổng số giao dịch: + Mua vào:

+ Bán ra:

Doanh số giao dịch: + Mua vào:

+ Bán ra:

Tỷ giá ngày cuối tháng: + Mua vào:

+ Bán ra:

Dư cuối kỳ:

2. Tình hình chuyển tiền viện trợ, thực hiện các dự án viện trợ và các dự án khác của Việt Nam với Lào:

Đơn vị: 1000 USD

Mục đích chuyển tiền	VND (quy USD)	LAK (quy USD)	USD	Tổng
Chuyển tiền viện trợ (bằng tiền)				
Chuyển tiền thực hiện các dự án viện trợ				
Chuyển tiền thực hiện các dự án khác				
Tổng				

....., ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng:

- Ngân hàng liên doanh Lào - Việt chi nhánh Hà Nội.
- Ngân hàng liên doanh Lào - Việt chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, Ngân hàng liên doanh Lào - Việt chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng liên doanh Lào - Việt chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tổng hợp số liệu gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:

+ Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Tỷ giá giữa USD và LAK: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

BÁO CÁO THỐNG KÊ THU CHI CÁC LOẠI TIỀN THUỘC QUỸ NGHIỆP VỤ
(Tháng năm)

I. Tiền mặt tại đơn vị:

Đơn vị: Đồng

Loại tiền	Thu trong kỳ						Chi trong kỳ						Tồn	
	Thu từ NHNN	Thu nội bộ TCTD	Thu từ TCTD khác	Thu từ lưu thông	Thu đổi loại	Cộng thu	Chi nộp NHNN	Chi nội bộ TCTD	Chi từ TCTD khác	Chi cho lưu thông	Chi đổi loại	Cộng chi	quỹ cuối kỳ	Tỷ lệ thu, chi
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16) (17)
Cộng														

II. Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý:

Đơn vị: Đồng

Loại tiền	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Cộng				

..., ngày tháng năm

Lập biểu**Kiểm soát****Thủ trưởng đơn vị**

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD (trừ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở) truyền số liệu báo cáo hoạt động tháng trước của từng sở giao dịch, chi nhánh TCTD trong hệ thống về NHNN qua Cục Công nghệ tin học.

- Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở gửi số liệu báo cáo hoạt động tháng trước cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trên cùng địa bàn (để sử dụng tại đơn vị).

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Các TCTD lập vào ngày cuối tháng. Số liệu trong mẫu lấy từ tổng số tiền thu, chi qua quỹ nghiệp vụ trong tháng có đối chiếu với số liệu kế toán.

I. Tiền mặt tại đơn vị:

- Cột (1): Phản ánh các loại tiền (từ tiền lớn đến tiền nhỏ, theo chất liệu đồng tiền)

- Cột (2): Tồn quỹ cuối kỳ tháng trước mang sang

- Cột (3) và cột (9): Phản ánh số tiền thu chi của quỹ nghiệp vụ phát hành với NHNN chi nhánh Tỉnh, TP

- Cột (4) và cột (10): Phản ánh số tiền thu chi của quỹ nghiệp vụ về điều chuyển vốn bằng tiền mặt giữa các TCTD trong cùng hệ thống với nhau

- Cột (5) và cột (11): Phản ánh số tiền thu chi của quỹ nghiệp vụ về điều chuyển vốn bằng tiền mặt giữa các TCTD khác hệ thống với nhau

- Cột (6) và cột (12): Phản ánh số tiền thu chi từ lưu thông, thu chi chuyển tiền, cho vay.

- Cột (7) và cột (13): Phản ánh các khoản thu chi đối loại như: đối cơ cấu các loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ; đối tiền lãnh, tiền rách cho dân cư.

- Cột (8) = cột (3) + cột (4) + cột (5) + cột (6) + cột (7)
- Cột (14) = cột (9) + cột (10) + cột (11) + cột (12) + cột (13)
- Cột (15): Phản ánh tồn quỹ nghiệp vụ đến ngày cuối tháng
- Cột (16), (17): Phản ánh tỷ lệ % các loại tiền thu, chi trong kỳ trong tổng số tiền thu, chi trong tháng.

II. Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý:

Cột (1): Phản ánh các loại tiền (từ tiền lớn đến tiền nhỏ, theo chất liệu đồng tiền)

Cột (2): Tồn quỹ cuối kỳ tháng trước mang sang

Cột (3): Phản ánh số tiền không đủ TCLT nhập trong kỳ

Cột (4): Phản ánh số tiền không đủ TCLT xuất trong kỳ

Cột (5): Phản ánh số tiền không đủ TCLT tồn quỹ cuối kỳ

Cơ sở để thu thập số liệu: số quỹ tiền mặt; số thu, chi tiền mặt; bảng kê thu chi tiền mặt.

Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông: là tiền thu đổi cho khách hàng theo Quyết định số 24/2008/QĐ-NHNN ngày 22/8/2008 và tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông qua tuyến chọn kiểm đếm.

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP TỐ CHỨC TÍN DỤNG NĂM QUYỀN KIỂM SOÁT
(Quy:..... năm.....)

Đơn vị: Tỷ đồng

Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số dư cho vay của TCTD đối với doanh nghiệp	Số dư bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp	Tổng số dư cho vay, bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp	Giá trị tài sản bảo đảm của doanh nghiệp (nếu có)	Tỷ lệ tổng mức cho vay, bảo lãnh/vốn tự có của TCTD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

....., ngày..... tháng..... năm.....

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở).

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

(1) *Tên doanh nghiệp:* Tên doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD.

(2) *Lĩnh vực hoạt động:* Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát.

(3) *Tỷ lệ sở hữu (%):* Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của TCTD tại doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát.

(4) *Số dư cho vay của TCTD đối với doanh nghiệp:* Dư nợ cho vay của TCTD đối với doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát.

(5) *Số dư bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp:* Dư nợ bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát.

(6) *Tổng số dư cho vay, bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp:* Tổng (4) + (5).

(7) *Giá trị tài sản bảo đảm của doanh nghiệp:* Giá trị tài sản bảo đảm cho khoản vay, bảo lãnh của doanh nghiệp (nếu có).

(8) *Tỷ lệ tổng mức cho vay, bảo lãnh/ vốn tự có của TCTD:* Tỷ lệ giữa tổng mức cho vay, bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát và vốn tự có của TCTD.

Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:

+ Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Tỷ giá giữa VND và các loại ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu 15-B/NHNN-CN

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ TỶ LỆ BẢO ĐẢM AN
TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ SỞ**

A. Vốn tự có, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
I	Vốn tự có:	
1	Vốn điều lệ	
2	Vốn của các tổ chức, cá nhân tài trợ không hoàn lại cho Quỹ tín dụng	
3	Vốn đầu tư, xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định (trừ phần chênh lệch giá trị tăng thêm của tài sản cố định do đánh giá lại theo quy định của pháp luật	
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	
5	Quỹ dự phòng tài chính	
6	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	
7	Lợi nhuận không chia (nếu có)	
8	Giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật	
9	Dự phòng chung	
10	Các khoản phải trừ khỏi vốn tự có	
A	<i>Giá trị giảm đi của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật</i>	
B	<i>Tổng số vốn của Quỹ tín dụng góp vốn vào Quỹ tín dụng TW</i>	
C	<i>Khoản lỗ kinh doanh, kể cả các khoản lỗ lũy kế</i>	
II	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu:	
1	Giá trị tài sản “Có” rủi ro	
III	Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn đã sử dụng để cho vay trung, dài hạn:	

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Tổng nguồn vốn trung và dài hạn	
2	Số tiền đã đầu tư trung, dài hạn dưới các hình thức khác ngoài hình thức cho vay	
3	Tổng dư nợ cho vay trung, dài hạn	
4	Nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn	

B. Khả năng chi trả:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Tài sản Có có thể thanh toán ngay của ngày làm việc tiếp theo	
2	Tài sản Nợ phải thanh toán của ngày làm việc tiếp theo	
3	Tài sản Có có thể thanh toán ngay của 7 ngày làm việc tiếp theo	
4	Tài sản Nợ phải thanh toán ngay của 7 ngày làm việc tiếp theo	

....., ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu**Kiểm soát****Thủ trưởng đơn vị**

1. Đối tượng áp dụng: Các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

2. Định kỳ và thời hạn gửi báo cáo:

a) Nội dung báo cáo tại các mục A:

- Định kỳ báo cáo: Tháng.

- Thời hạn gửi báo cáo: chậm nhất vào ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

b) Nội dung báo cáo tại mục B:

- Định kỳ báo cáo: 10 ngày (3 kỳ/tháng).

- Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất sau 02 ngày làm việc tiếp theo ngay sau kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

3. Đơn vị nhận báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu để tính vốn tự có, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ về khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn đã sử dụng để cho vay trung, dài hạn được tính toán theo quy định tại Quyết định số 1328/2005/QĐ-NHNN ngày 06/9/2005 quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và Công văn số 298/TDHT-CVĐL ngày 30/9/2005 về việc hướng dẫn cách xác định vốn tự có đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

- Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:

+ Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Tỷ giá giữa VND và các loại ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Phụ lục 5
MÃ SỐ THÔNG KÊ
ÁP DỤNG TRONG CÔNG TÁC THÔNG KÊ NGÂN HÀNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2010/TT-NHNN ngày 08/10/2010)

Bảng 1: MÃ NGÀNH KINH TẾ

STT	Tên ngành	Mã
A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101
B	Khai khoáng	0201
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0203
E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0204
F	Xây dựng	0301
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401
H	Vận tải kho bãi	0402
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403
J	Thông tin và truyền thông	0501
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702
O	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801
P	Giáo dục và đào tạo	0802
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804
S	Hoạt động dịch vụ khác	0805
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807

Ghi chú: Mã ngành kinh tế nêu tại bảng này là mã ngành kinh tế cấp 1. Các TCTD thực hiện thống nhất phân ngành kinh tế đến cấp 5, nội dung cụ thể của từng ngành kinh tế được quy định tại Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Quy định nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.

Bảng 2: MÃ LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN

STT	Loại hình tổ chức và cá nhân	Mã
1	Công ty nhà nước.	01
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	02
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	03
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	04
5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	05
6	Công ty cổ phần khác	06
7	Công ty hợp danh	07
8	Doanh nghiệp tư nhân	08
9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	09
10	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10
11	Hộ kinh doanh, cá nhân	11
12	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	12
13	Khác	13

Bảng 3: MÃ LOẠI HÌNH TỔ CHỨC TÍN DỤNG

STT	Tên	Mã
1	Ngân hàng thương mại Nhà nước	01
2	Ngân hàng Chính sách	02
3	Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước	03
4	Ngân hàng thương mại cổ phần khác	04
5	Ngân hàng liên doanh	05
6	Chi nhánh ngân hàng Nước ngoài	06
7	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	07
8	Công ty Cho thuê tài chính	08
9	Công ty Tài chính	09
10	Tổ chức tín dụng hợp tác	10

Bảng 4: MÃ LOẠI HÌNH TÀI SẢN CHO THUÊ TÀI CHÍNH

STT	Tên	Mã
1	Phương tiện vận chuyển	01
2	Máy móc, thiết bị	02
3	Các động sản khác	10

Bảng 5: MÃ PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN

STT	Tên	Mã
1	Séc dùng để rút tiền mặt	101
2	Séc dùng để thanh toán	102
3	Thẻ dùng để rút tiền mặt	201
4	Thẻ dùng để thanh toán	202
5	Lệnh chi dùng để thanh toán	301
6	Nhờ thu dùng để thanh toán	401
7	PTTT khác dùng để rút tiền mặt	901
8	PTTT khác dùng để thanh toán	902

Bảng 6: MÃ CÁC LOẠI GIẤY TỜ CÓ GIÁ

STT	Tên giấy tờ có giá	Mã
1	Kỳ phiếu kỳ hạn dưới 6 tháng	1011
2	Kỳ phiếu kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	1012
3	Tín phiếu NHNN kỳ hạn dưới 6 tháng	2011
4	Tín phiếu NHNN kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	2012
5	Tín phiếu KBNN kỳ hạn dưới 6 tháng	2021
6	Tín phiếu KBNN kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	2022
7	Tín phiếu NHTM loại dưới 6 tháng	2031
8	Tín phiếu NHTM loại từ 6 tháng đến 12 tháng	2032
9	Trái phiếu NHNN loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3011
10	Trái phiếu NHNN loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3012

STT	Tên giấy tờ có giá	Mã
11	Trái phiếu NHNN loại trên 60 tháng	3013
12	Trái phiếu KBNN loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3021
13	Trái phiếu KBNN loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3022
14	Trái phiếu KBNN loại trên 60 tháng	3023
15	Trái phiếu NHTM loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3031
16	Trái phiếu NHTM loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3032
17	Trái phiếu NHTM loại trên 60 tháng	3033
18	Chứng chỉ tiền gửi dưới 6 tháng	4011
19	Chứng chỉ tiền gửi từ 6 tháng đến 12 tháng	4012
20	Chứng chỉ tiền gửi từ trên 12 tháng đến 24 tháng	4021
21	Chứng chỉ tiền gửi từ trên 24 tháng đến 60 tháng	4022
22	Chứng chỉ tiền gửi trên 60 tháng	4023
23	Các loại giấy tờ có giá ngắn hạn khác	8000
24	Các loại giấy tờ có giá dài hạn khác	9000

Bảng 7: MÃ LOẠI TIỀN ĐỒNG VIỆT NAM ĐANG LƯU HÀNH

STT	Tên loại tiền đồng Việt Nam	Mã
A	Tiền giấy cotton	
1	Loại 10	111
2	Loại 20	121
3	Loại 30	131
4	Loại 50	151
5	Loại 100	112
6	Loại 200	122
7	Loại 500	152
8	Loại 1.000	113
9	Loại 2.000	123
10	Loại 5.000	153
11	Loại 10.000	114
12	Loại 20.000	124
B	Tiền Polymer	
1	Loại 10.000 đồng	214
2	Loại 20.000 đồng	224
3	Loại 50.000 đồng	254
4	Loại 100.000 đồng	215
5	Loại 200.000 đồng	225
6	Loại 500.000 đồng	255

C	Tiền kim loại	
1	Loại 200 đồng	322
2	Loại 500 đồng	352
3	Loại 1.000 đồng	313
4	Loại 2000 đồng	323
5	Loại 5.000 đồng	353

Ghi chú:

Chữ số thứ nhất của mã là ký hiệu chất liệu của đồng tiền

Chữ số thứ hai của mã là chữ số đầu tiên của mệnh giá

Chữ số thứ ba của mã là số chữ số “0” trong mệnh giá

Bảng 8: MÃ LOẠI TIỀN ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐÌNH CHỈ LƯU HÀNH

STT	Loại	Mã
	Tiền giấy	
1	0,01 đồng	11x
2	0,02 đồng (cũ)	02x
3	0,02 đồng	12x
4	0,05 đồng	15x
5	0,10 đồng (cũ)	01h
6	0,10 đồng	11h
7	0,20 đồng (cũ)	02h
8	0,20 đồng	12h
9	0,50 đồng (cũ)	05h
10	0,50 đồng	15h
11	1 đồng (cũ)	010
12	1 đồng	110
13	2 đồng (cũ)	020
14	2 đồng	120
15	5 đồng (cũ)	050
16	5 đồng	150
17	10 đồng (cũ)	011
18	10 đồng	111
19	20 đồng	121
20	30 đồng	131
21	50.000 đồng	154
22	100.000 đồng	115

	Tiền Polymer	
1	201

STT	Loại	Mã
2	202
3
	Tiền kim loại	
1	0,01 đồng	31x
2	0,02 đồng	32x
3	0,05 đồng	35x
4	0,10 đồng	31h
5	0,20 đồng	32h
6	0,50 đồng	35h
7	1 đồng	310

Ghi chú: Mã loại tiền đồng Việt Nam đã đình chỉ lưu hành gồm 3 ký tự, trong đó:

- Chữ số thứ nhất của mã là ký hiệu chất liệu của đồng tiền, quy ước như sau:

0: Tiền giấy (cũ); 1: Tiền giấy; 2: Tiền Polymer; 3: Tiền kim loại

- Chữ số thứ hai của mã là chữ số đầu tiên của mệnh giá.

- Chữ số thứ ba của mã là:

Chữ số “0” trong mệnh giá nếu mệnh giá ≥ 1 đồng

x nếu mệnh giá đồng tiền là xu

h nếu mệnh giá đồng tiền là hào

Bảng 9: MÃ ĐỒNG TIỀN CÁC NƯỚC

STT	Tên nước	Tên tiền, đơn vị tiền tệ và đơn vị tiền lẻ	Mã	
			Bằng chữ	Bằng số
1	Việt Nam	Dong	VND	00
2	Đồng tiền chung châu Âu	Euro	EUR	01
3	Mỹ	Dollar/Cents	USD	02
4	Nhật Bản	Yen/Sen	JPY	03
5	Trung Quốc	Yuan/Jiao/Fen	CNY	04
6	Lào	Kip/At	LAK	05
7	Cam-pu-chia	Riel/Sen	KHR	06
8	Các nước khác	Các đồng tiền khác		09

Bảng 10: MÃ ĐỒNG TIỀN QUY ĐỔI

STT	Tên	Mã
I	Quy đổi ra VND	
1	EUR quy đổi ra VND	11
2	USD quy đổi ra VND	12
3	GBP quy đổi ra VND	13
4	Vàng và các loại ngoại tệ khác quy đổi ra VND	19
II	Quy đổi ra USD	
1	VND quy đổi ra USD	21
2	EUR quy đổi ra USD	22
3	JPY quy đổi ra USD	23
4	CNY quy đổi ra USD	24
5	LAK quy đổi ra USD	25
6	KHR quy đổi ra USD	26
7	Vàng và các loại ngoại tệ khác quy đổi ra USD	29

Bảng 11: MÃ QUỐC GIA

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
1	Afghanistan	AFG	001	25	Brunei Darussalam	BRN	025
2	Albania	ALB	002	26	Bulgaria	BGR	026
3	Algeria	DZA	003	27	Burkina Faso	BFA	027
4	Andorra	AND	004	28	Burundi	BDI	028
5	Angola	AGO	005	29	Cambodia	KHM	029
6	Antigua and Barbuda	ATG	006	30	Cameroon	CMR	030
7	Argentina	ARG	007	31	Canada	CAN	031
8	Armenia	ARM	008	32	Cape Verde	CPV	032
9	Australia	AUS	009	33	Central African Republic	CAF	033
10	Austria	AUT	010	34	Chad	TCD	034
11	Azerbaijan	AZE	011	35	Chile	CHL	035
12	Bahamas	BHS	012	36	China	CHN	036
13	Bahrain	BHR	013	37	Colombia	COL	037
14	Bangladesh	BGD	014	38	Comoros	COM	038
15	Barbados	BRB	015	39	Congo	COG	039
16	Belarus	BLR	016	40	Costa Rica	CRI	040
17	Belgium	BEL	017	41	Cote d'Ivoire	CIV	041
18	Belize	BLZ	018	42	Croatia	HRV	042
19	Benin	BEN	019	43	Cuba	---	043
20	Bhutan	BTN	020	44	Cyprus	---	044
21	Bolivia	BOL	021	45	Czech Republic	CZE	045
22	Bosnia and Herzegovina	BIH	022	46	Democratic People's Republic of Korea	PRK	046
23	Botswana	BWA	023	47	Democratic Republic of the Congo	COD	047
24	Brazil	BRA	024	48	Denmark	DNK	048

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
49	Djibouti	DJI	049	77	India	IND	077
50	Dominica	DMA	050	78	Indonesia	IDN	078
51	Dominican Republic	DOM	051	79	Iran (Islamic Republic of)	IRN	079
52	Ecuador	ECU	052	80	Iraq	IRQ	080
53	Egypt	EGY	053	81	Ireland	IRL	081
54	El Salvador	SLV	054	82	Israel	ISR	082
55	Equatorial Guinea	GNQ	055	83	Italy	ITA	083
56	Eritrea	ERI	056	84	Jamaica	JAM	084
57	Estonia	EST	057	85	Japan	JPN	085
58	Ethiopia	ETH	058	86	Jordan	JOR	086
59	Fiji	FJI	059	87	Kazakhstan	KAZ	087
60	Finland	FIN	060	88	Kenya	KEN	088
61	France	FRA	061	89	Kiribati	KIR	089
62	Gabon	GAB	062	90	Kuwait	KWT	090
63	Gambia	GMB	063	91	Kyrgyzstan	KGZ	091
64	Georgia	GEO	064	92	Lao People's Democratic Republic	LAO	092
65	Germany	DEU	065	93	Latvia	LVA	093
66	Ghana	GHA	066	94	Lebanon	LBN	094
67	Greece	GRC	067	95	Lesotho	LSO	095
68	Grenada	GRD	068	96	Liberia	LBR	096
69	Guatemala	GTM	069	97	Libyan Arab Jamahirya	LBY	097
70	Guinea	GIN	070	98	Liechtenstein	LIE	098
71	Guinea-Bissau	GNB	071	99	Lithuania	LTU	099
72	Guyana	GUY	072	100	Luxembourg	LUX	100
73	Haiti	HTI	073	101	Madagascar	MDG	101
74	Honduras	HND	074	102	Malawi	MWI	102
75	Hungary	HUN	075	103	Malaysia	MYS	103
76	Iceland	ISL	076	104	Maldives	MDV	104

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
105	Mali	MLI	105	133	Peru	PER	133
106	Malta	MLT	106	134	Philippines	PHL	134
107	Marshall Islands	MHL	107	135	Poland	POL	135
108	Mauritania	MRT	108	136	Portugal	PRT	136
109	Mauritius	MUS	109	137	Qatar	QAT	137
110	Mexico	MEX	110	138	Republic of Korea	KOR	138
111	Micronesia, Federated States of	FSM	111	139	Republic of Moldova	MDA	139
112	Monaco	MCO	112	140	Romania	ROU	140
113	Mongolia	MNG	113	141	Russian Federation	RUS	141
114	Montenegro	--	114	142	Rwanda	RWA	142
115	Morocco	MAR	115	143	Saint Kitts and Nevis	KNA	143
116	Mozambique	MOZ	116	144	Saint Lucia	LCA	144
117	Myanmar	MMR	117	145	Saint Vincent and the Grenadines	VCT	145
118	Namibia	NAM	118	146	Samoa	WSM	146
119	Nauru	NRU	119	147	San Marino	SMR	147
120	Nepal	NPL	120	148	Sao Tome and Principe	STP	148
121	Netherlands	NLD	121	149	Saudi Arabia	SAU	149
122	New Zealand	NZL	122	150	Senegal	SEN	150
123	Nicaragua	NIC	123	151	Serbia	---	151
124	Niger	NER	124	152	Seychelles	SYC	152
125	Nigeria	NGA	125	153	Sierra Leone	SLE	153
126	Norway	NOR	126	154	Singapore	SGP	154
127	Oman	OMN	127	155	Slovakia	SVK	155
128	Pakistan	PAK	128	156	Slovenia	SVN	156
129	Palau	PLW	129	157	Solomon Islands	SLB	157
130	Panama	PAN	130	158	Somalia	SOM	158
131	Papua New Guinea	PNG	131	159	South Africa	ZAF	159
132	Paraguay	PRY	132	160	Spain	ESP	160

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
161	Sri Lanka	LKA	161	177	Turkmenistan	TKM	177
162	Sudan	SDN	162	178	Tuvalu	TUV	178
163	Suriname	SUR	163	179	Uganda	UGA	179
164	Swaziland	SWZ	164	180	Ukraine	UKR	180
165	Sweden	SWE	165	181	United Arab Emirates	ARE	181
166	Switzerland	CHE	166	182	United Kingdom	GBR	182
167	Syrian Arab Republic	SYR	167	183	United Republic of Tanzania	TZA	183
168	Tajikistan	TJK	168	184	United States	USA	184
169	Thailand	THA	169	185	Uruguay	URY	185
170	The former Yugoslav Republic of Macedonia	MKD	170	186	Uzbekistan	UZB	186
171	Timor-Leste	TLS	171	187	Vanuatu	VUT	187
172	Togo	TGO	172	188	Venezuela	VEN	188
173	Tonga	TON	173	189	Viet Nam	VNM	189
174	Trinidad and Tobago	TTO	174	190	Yemen	YEM	190
175	Tunisia	TUN	175	191	Zambia	ZMB	191
176	Turkey	TUR	176	192	Zimbabwe	ZWE	192

Ghi chú: Các quốc gia trong Bảng 11 là các quốc gia thành viên của Liên hiệp quốc.

Bảng 12: MÃ LOẠI HÌNH VAY NỢ NƯỚC NGOÀI

STT	Tên loại hình	Mã
1	Vay của tổ chức tín dụng từ Ngân hàng mẹ ở nước ngoài	01
2	Vay của tổ chức tín dụng từ nguồn khác	02
3	Vay của Doanh nghiệp thông qua hình thức mở thư tín dụng của TCTD	03
4	Vay của doanh nghiệp thông qua các hình thức thanh toán quốc tế khác của TCTD (thanh toán bằng điện chuyển tiền, thanh toán nhờ thu...)	04
5	Vay tài chính (vay bằng tiền, trả bằng tiền) của doanh nghiệp có bảo lãnh của TCTD	05
6	Vay tài chính (vay bằng tiền, trả bằng tiền) của Doanh nghiệp không có bảo lãnh của tổ chức tín dụng	06

Bảng 13: MÃ ĐỐI TƯỢNG VAY NỢ NƯỚC NGOÀI

STT	Tên đối tượng	Mã
1	Tổ chức tín dụng	01
2	Doanh nghiệp không phải tổ chức tín dụng:	
a	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài FDI	02
b	Doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	03
c	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	04
d	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước có quyền chi phối	05
đ	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước có vốn cổ phần lớn gấp 2 lần cổ đông lớn nhất hoặc nhà nước có cổ phần đặc biệt	06
e	Doanh nghiệp khác và cá nhân	07

Bảng 14: MÃ LOẠI HÌNH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

STT	Tên đối tượng	Mã
1	Hình thức thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài	01
2	Hình thức thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài	02
3	Hình thức hợp đồng BCC, BOT, BTO, BT	03
4	Hình thức Đầu tư phát triển kinh doanh	04
5	Hình thức mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lý hoạt động đầu tư	05
6	Hình thức thực hiện sáp nhập và mua lại doanh nghiệp	06
7	Hình thức đầu tư trực tiếp khác	07

Bảng 15: MÃ TỈNH THÀNH PHỐ VÀ PHÂN VÙNG KINH TẾ

STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số	STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số
	Vùng đồng bằng sông Hồng			Vùng Đông Bắc	
1	Thành phố Hà Nội	01	11	Tỉnh Hà Giang	02
2	Thành phố Hải Phòng	31	12	Tỉnh Cao Bằng	04
3	Tỉnh Vĩnh Phúc	26	13	Tỉnh Lào Cai	10
4	Tỉnh Bắc Ninh	27	14	Tỉnh Bắc Kạn	06
5	Tỉnh Hải Dương	30	15	Tỉnh Lạng Sơn	20
6	Tỉnh Hưng Yên	33	16	Tỉnh Tuyên Quang	08
7	Tỉnh Hà Nam	35	17	Tỉnh Yên Bái	15
8	Tỉnh Nam Định	36	18	Tỉnh Thái Nguyên	19
9	Tỉnh Thái Bình	34	19	Tỉnh Phú Thọ	25
10	Tỉnh Ninh Bình	37	20	Tỉnh Bắc Giang	24
			21	Tỉnh Quảng Ninh	22

STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số	STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số
	Vùng Tây Bắc		41	Tỉnh Lâm Đồng	68
22	Tỉnh Điện Biên	11	42	Tỉnh Đắk Nông	67
23	Tỉnh Lai Châu	12			
24	Tỉnh Sơn La	14		Vùng Đông Nam Bộ	
25	Tỉnh Hòa Bình	17			
			43	Thành phố Hồ Chí Minh	79
	Vùng Bắc Trung Bộ		44	Tỉnh Ninh Thuận	58
			45	Tỉnh Bình Phước	70
26	Tỉnh Thanh Hóa	38	46	Tỉnh Tây Ninh	72
27	Tỉnh Nghệ An	40	47	Tỉnh Bình Dương	74
28	Tỉnh Hà Tĩnh	42	48	Tỉnh Đồng Nai	75
29	Tỉnh Quảng Bình	44	49	Tỉnh Bình Thuận	60
30	Tỉnh Quảng Trị	45	50	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
31	Tỉnh Thừa Thiên Huế	46			
	Vùng duyên hải Nam Trung Bộ			Vùng đồng bằng sông Cửu Long	
32	Thành phố Đà Nẵng	48	51	Tỉnh Long An	80
33	Tỉnh Quảng Nam	49	52	Tỉnh Đồng Tháp	87
34	Tỉnh Quảng Ngãi	51	53	Tỉnh An Giang	89
35	Tỉnh Bình Định	52	54	Tỉnh Tiền Giang	82
36	Tỉnh Phú Yên	54	55	Tỉnh Vĩnh Long	86
37	Tỉnh Khánh Hòa	56	56	Tỉnh Bến Tre	83
			57	Tỉnh Kiên Giang	91
	Vùng Tây Nguyên		58	Tỉnh Cần Thơ	92
			59	Tỉnh Hậu Giang	93
38	Tỉnh Kon Tum	62	60	Tỉnh Trà Vinh	84
39	Tỉnh Gia Lai	64	61	Tỉnh Sóc Trăng	94
40	Tỉnh Đắk Lắk	66	62	Tỉnh Bạc Liêu	95
			63	Tỉnh Cà Mau	96

Phụ lục 6**HƯỚNG DẪN PHÂN LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2010/TT-NHNN ngày 08/10/2010)

Hướng dẫn tại Phụ lục này được soạn thảo phù hợp với các quy định tại Luật Doanh nghiệp (năm 2005), Luật Đầu tư (2005), Luật Hợp tác xã (2003), Luật Doanh nghiệp nhà nước (2003).

Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

1. *Công ty nhà nước*: là tổ chức kinh tế do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003 nhưng chưa thực hiện chuyển đổi mô hình theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2005.

2. *Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ*: là doanh nghiệp do một tổ chức nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

3. *Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước có quyền chi phối*: là doanh nghiệp có từ một thành viên trở lên là tổ chức nhà nước có tổng vốn góp trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp.

4. *Công ty trách nhiệm hữu hạn khác*: là công ty trách nhiệm hữu hạn nhưng không được xếp vào nhóm công ty trách nhiệm hữu hạn quy định tại điểm 2 và 3 Phụ lục này.

5. *Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ công ty*.

6. *Công ty cổ phần khác*: là công ty cổ phần nhưng không được xếp vào các công ty cổ phần quy định tại điểm 4 Phụ lục này.

7. *Công ty hợp danh*: là doanh nghiệp, trong đó:

a) Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

8. *Doanh nghiệp tư nhân*: là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

9. *Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài* bao gồm doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

10. *Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã* được tổ chức quản lý và đăng ký thành lập theo Luật Hợp tác xã (năm 2003).

11. *Hộ kinh doanh, cá nhân*: Bao gồm cá nhân, hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các khu vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ không tham gia hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã và chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Tín dụng cấp cho các cán bộ, sinh viên, các đối tượng đi lao động nước ngoài được phân tổ vào loại hình này.

12. *Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội*: bao gồm các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trường học, hội, hiệp hội,...

13. *Khác*: là các loại hình tổ chức không được xếp vào các loại hình tổ chức quy định từ điểm 1 đến điểm 12 Phụ lục này.

Phụ lục 7
HƯỚNG DẪN PHÂN TỔ CÁC NGÀNH KINH TẾ CẤP 1
THEO 3 KHU VỰC KINH TẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2010/TT-NHNN ngày 08/10/2010)

STT	Tên khu vực	Ký hiệu	Tên ngành	Mã
I	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101
II	Công nghiệp và xây dựng	B	Khai khoáng	0201
		C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202
		D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0203
		E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0204
		F	Xây dựng	0301
		III	Thương mại và dịch vụ	G
H	Vận tải kho bãi			0402
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống			0403
J	Thông tin và truyền thông			0501
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm			0601
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản			0602
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0701
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			0702
O	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc			0801
P	Giáo dục và đào tạo			0802
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803		
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804		

STT	Tên khu vực	Ký hiệu	Tên ngành	Mã
		S	Hoạt động dịch vụ khác	0805
		T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806
		U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807

Phụ lục 8
HƯỚNG DẪN PHÂN TỔ NGƯỜI CƯ TRÚ VÀ
NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ CỦA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2010/TT-NHNN ngày 08/10/2010)

1. Người cư trú của Việt Nam gồm tổ chức, cá nhân thuộc các đối tượng sau đây:

a) Tổ chức tín dụng được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức tín dụng);

b) Tổ chức kinh tế được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam trừ đối tượng quy định tại điểm a khoản này (sau đây gọi là tổ chức kinh tế);

c) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;

d) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam tại nước ngoài;

đ) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản này;

e) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm d và điểm đ khoản này và cá nhân đi theo họ;

g) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;

h) Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có thời hạn từ 12 tháng trở lên, trừ các trường hợp người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

2. Người không cư trú của Việt Nam gồm các đối tượng không quy định tại khoản 1 Phụ lục này.